

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 Tháng Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	9 Tháng	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1.478.297.404	7.475.870.530
2. Điều chỉnh cho các khoản			30.608.329.111	33.477.180.534
- Khấu hao TSCĐ	2		11.612.695.879	13.506.307.270
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		255.089.295	(224.608.047)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(233.369.187)	(483.493.845)
- Chi phí lãi vay	6		18.973.913.124	20.678.975.156
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		32.086.626.515	40.953.051.064
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(34.186.365.261)	(47.278.816.745)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.448.360.917)	(5.971.369.439)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(807.266.013)	4.663.402.685
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.236.782.393)	(1.573.561.889)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14.637.894.290)	(19.196.212.519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.265.489.066)	(4.866.369.396)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.241.988.123	131.364.809
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.428.552.087)	(1.520.996.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.682.095.389)	(34.659.507.446)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua, XDTSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7.230.155.226)	(1.263.254.026)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	120.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của Đv khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		233.369.187	534.621.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.996.786.039)	(608.632.787)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	9 Tháng	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.216.109.548.457	1.205.409.211.769
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.165.306.844.518)	(1.233.600.727.466)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.112.696.500)	(9.780.314.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44.690.007.439	(37.971.830.097)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.011.126.011	(73.239.970.330)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.963.803.837	127.464.030.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		2.166.873	5.295.182
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		37.977.096.721	54.229.355.095

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Anh Kha

Dương minh Chính



Hoàng ngọc Oanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 Tháng Năm 2014

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh Thép
3. Ngành nghề kinh doanh : Thép xây dựng

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày..01/01/2014....kết thúc vào ngày .31/12/2014..).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: VND

III - CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Các chuẩn mực và hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV - TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**V - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền;
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi;

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình;; Nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình;;TSCĐ hình thành từ nguồn vốn vay được khấu hao theo kế ước ,
- Tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn ngân sách và vốn tự có khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính

6. Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính;

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư;

8. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - + Chi phí trả trước.
 - + Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành SP, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

14. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại;
- Ghi nhận cổ tức;
- Nguyên tắc trích Lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế;

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu bán hàng nội địa ghi nhận khi đã giao hàng và phát hành hoá đơn cho khách

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng;

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt	494.462.627	231.729.284
- Tiền gửi ngân hàng	37.482.634.094	34.732.074.553
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	37.977.096.721	34.963.803.837

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Phải thu khách hàng	203.094.449.106	164.023.787.478
- Trả trước cho người bán	3.469.040.115	1.683.817.000
- Phải thu nội bộ	0	0

- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0	0
- Các khoản phải thu khác:		
+ Tạm ứng	90.062.250	32.331.950
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		0
+ Phải thu khác	16.146.000	666.021.308
- Dự phòng phải thu khó đòi	0	0
- GT thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		0
Cộng	206.669.697.471	166.405.957.736

3. Hàng tồn kho	Năm nay	Năm trước
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	80.070.700.313	120.159.245.555
- Công cụ, dụng cụ	324.262.021	332.535.055
- Chi phí SX, KD dở dang	77.425.010.536	26.061.777.149
-Thành phẩm	95.386.503.025	92.204.557.219
- Hàng hóa	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	253.206.475.895	238.758.114.978
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	253.206.475.895	238.758.114.978

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

4. Các khoản thuế phải thu	Năm nay	Năm trước
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	4.749.901.107	13.791.970.227
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
+ Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Cộng	4.749.901.107	13.791.970.227

5. Các khoản phải thu dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Phải thu dài hạn khách hàng	0	
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		

+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	0	
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	0	0

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí XD CB dở dang	6.540.899.438	2.382.858.586
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Lò nung trung gian PXC		588.228.176
+ Quy hoạch dự án CTCP Thép Thủ Đức		1.090.909.091

11. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:

11.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn:	Năm nay	Năm trước
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		
+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền		
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
+ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		
11.2. Đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư dài hạn khác:		
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn		
+ Cho vay dài hạn		
+ Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng		

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

12. Chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	1.710.784.605	86.421.180
- Tăng trong năm		2.024.096.705
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	1.283.088.465	399.733.280
- Giảm khác		
- Số dư cuối năm	427.696.140	1.710.784.605

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Vay ngắn hạn	351.319.033.865	300.516.329.926
- Vay dài hạn đến hạn trả	0	
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	0	
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	351.319.033.865	300.516.329.926

15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Năm nay	Năm trước
- Phải trả người bán	48.282.647.082	55.700.370.604
- Người mua trả tiền trước	43.119.687	126.769.731
Cộng	48.325.766.769	55.827.140.335

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Năm trước
16.1. Thuế phải nộp Nhà nước	...	...
- Thuế GTGT	0	
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	
- Thuế TNDN	28.840.383	770.869.375
- Thuế tài Nguyên	1.476.000	1.476.000
- Thuế Nhà đất		0
- Tiền thuê đất	0	687.854.240
- Các loại Thuế khác	62.013.275	
16.2. Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	92.329.658	1.460.199.615

17. Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phải trả	10.355.004.710	3.803.185.126

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	
Cộng	10.355.004.710	3.803.185.126

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- Bảo hiểm y tế & thất nghiệp	141.254.648	0
- Bảo hiểm xã hội	501.061.247	0
- Kinh phí công đoàn	154.534.599	159.193.939
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Quỹ quản lý của cấp trên		
- Cổ tức phải trả	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.458.437.331	1.410.451.456
Cộng	2.255.287.825	1.569.645.395

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	0	
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	
Cộng	0	0

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Năm nay	Năm trước
20.1. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	0	
- Vay đối tượng khác	0	
20.2. Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính	0	
- Trái phiếu phát hành	0	
- Nợ dài hạn khác	0	
Cộng	0	0

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

20.3. Các khoản nợ thuế tài chính

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

Chỉ tiêu	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm				
Từ 1-5 năm				
Trên 5 năm				

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	5	6	7	9
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	17.243.640	12.669.736.764	3.945.036.577	7.067.573.630
- Đánh giá CLTG cuối năm			(17.243.640)			
- Lợi nhuận Tăng trong năm tr	0		-	8.260.781	1.116.308.433	
- Chia cổ tức năm trước						
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	-	12.677.997.545	5.061.345.010	7.067.573.630
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	0	12.677.997.545	5.061.345.010	7.067.573.630
Tăng năm nay						(6.112.736.300)
- Đánh giá CLTG cuối năm						
- Lợi nhuận Tăng trong năm						954.837.330
- Trích các quỹ					0	(954.877.130)
- Chia cổ tức năm nay						(6.112.696.500)
- Khác						
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	0	12.677.997.545	5.061.345.010	954.837.330

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Vốn cổ phần ưu đãi

- Vốn đầu tư của Nhà nước					
viên...)					
- Thặng dư vốn cổ phần					
- cổ phiếu ngân quỹ	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Cộng					

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối c	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

21.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

21.5. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		0
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		12.225.393
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu :.....10.000đ.....

21.6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN

21.7. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

21.8. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán TT vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

A46422. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	
- Chi sự nghiệp	0	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	0	

23. Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
23.1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	0	
- Tài sản khác thuê ngoài		
23.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1-5 năm		
- Trên 5 năm		

24. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
24.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	1.386.807.119.631	2.076.506.168.368
+ Doanh thu bán hàng	1.386.807.119.631	2.076.474.668.368
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		31.500.000
+ Doanh thu nội bộ		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	2.948.622.655	6.479.985.600
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	2.948.622.655	0
+ Hàng bán bị trả lại		6.479.985.600
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	1.383.858.496.976	2.070.026.182.768
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	111.616.000	
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	19.428.000	
24.2. Doanh thu hoạt động tài chính	1.149.865.845	1.750.175.004
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233.351.669	1.744.839.682
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi bán ngoại tệ	0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	30.522.029	5.335.322
- Lãi bán hàng trả chậm	885.992.147	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	-

24.3. Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng;
- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng.

25. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm Đã cung cấp	1.328.177.442.416	1.996.291.822.437
- Giá vốn của hàng hóa Đã cung cấp	110.873.800	0
- Giá vốn của dịch vụ Đã cung cấp	0	31.500.000
Cộng	1.328.288.316.216	1.996.323.322.437

26. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay NH	19.405.970.065	25.880.372.422
- Lãi chậm thanh toán	0	
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	719.498.367	
Cộng	20.125.468.432	25.880.372.422

28. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	1.478.297.404	10.140.618.146
- Các khoản Điều chỉnh Tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	0	
+ Các khoản điều chỉnh tăng	0	418.729.881
+ Các khoản điều chỉnh giảm	0	
- Tổng thu nhập chịu Thuế	1.478.297.404	10.559.348.027
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	523.460.074	3.073.044.516
- Lợi nhuận sau Thuế thu nhập Doanh nghiệp	954.837.330	7.067.573.630
Cộng	954.837.330	7.067.573.630

29. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

29.1. Các giao dịch không bằng tiền

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

29.2. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị TS & công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong cty con hoặc ĐVKD khác được mua hoặc thanh
 - + Đầu tư tài chính ngắn hạn;
 - + Các khoản phải thu;
 - + Hàng tồn kho;
 - + Tài sản cố định;
 - + Đầu tư tài chính dài hạn;
 - + Nợ ngắn hạn;
 - + Nợ dài hạn.

29.3. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn;
- Kinh phí dự án;

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).
3. Những thông tin khác.

Lập, Ngày .10.. tháng .10. năm .2014

LẬP BIỂU

TP.KTTC



Nguyễn Anh Kha



Dương Minh Chính



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Ngọc Oanh